CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Duy Toại	Chủ tịch
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thao	Thành viên
Ông Xiang Qing Song	Thành viên
Ông Wang Shao Hua	Thành viên
Ông Liu He Li	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/03/2016)
Ông Chen Bin	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/03/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Kỷ	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Thế Lợi	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thu Hà	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Hồng	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Hoàn
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Số: 489 *-16/BC-TC/IV-VAE* *Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 18/07/2016, từ trang 06 đến trang 33,* bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Ngọc Toản
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			1.747.887.924	1.454.344.630
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		*1.247.008.164*	*867.340.250*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*500.879.760*	*587.004.380*
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3.313.363.127	3.862.789.850
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		4.138.077.959	4.593.813.012
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1.293.590.909	743.272.728
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		205.543.567	199.340.966
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.2	1.257.459.861	2.226.845.254
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	**20**		**11.955.923.347**	**13.080.406.440**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		204.975.510	63.675.378
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		*60.736.608*	*45.866.507*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*		*144.238.902*	*17.808.871*
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(1.402.922)	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.479.015.434	4.295.634.688
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		398.819.796	316.241.674
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.1.3	377.682.704	354.870.457
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.1.3	771.284.206	742.888.612
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	**40**	**VI.3**	**5.230.374.728**	**5.773.310.809**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VI.2	888.984.959	620.315.824
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	**50**		**888.984.959**	**620.315.824**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		**-**	**-**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**VI.4**	**7.091.034.006**	**6.772.905.377**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	**70**		**523.499.572**	**1.154.506.078**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.5	6.306.635	93.047.296
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**6.306.635**	**93.047.296**
IX.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**529.806.207**	**1.247.553.374**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		529.806.207	1.247.553.374
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**71.055.404**	**196.859.572**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	71.055.404	196.859.572
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90-100)	**200**		**458.750.803**	**1.050.693.802**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		458.750.803	1.050.693.802
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**28**	**65**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		28	65
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B02g-CTKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	**100**		**158.150.825.546**	**158.629.974.688**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	**110**		**153.163.116.244**	**151.262.191.716**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		9.212.370.712	7.674.802.834
1.1. Tiền	111.1	V.1	9.212.370.712	7.674.802.834
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	22.659.365.311	23.684.416.155
4. Các khoản cho vay	114	V.3.2	66.825.989.861	67.180.672.102
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.4	36.000.000.000	36.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(184.351.384)	(40.112.482)
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	V.23	1.569.412.705	1.069.412.705
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	18.164.482.445	16.778.556.730
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.5	(1.084.153.406)	(1.085.556.328)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	**130**		**4.987.709.302**	**7.367.782.972**
1. Tạm ứng	131		3.107.502.324	2.442.306.313
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.13	751.156.505	345.236.599
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	V.20	1.129.050.473	4.580.240.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**16.646.486.889**	**14.740.187.343**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.789.078.966**	**9.979.288.427**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.076.409.273	2.349.717.474
- Nguyên giá	*222*		*12.426.541.411*	*12.332.131.411*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223a*		*(10.350.132.138)*	*(9.982.413.937)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.712.669.693	7.629.570.953
- Nguyên giá	*228*		*29.220.496.930*	*29.220.496.930*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229a*		*(23.507.827.237)*	*(21.590.925.977)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**3.860.480.000**	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**4.996.927.923**	**4.760.898.916**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.15	441.300.000	441.300.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	299.170.710	394.857.145
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.13	4.256.457.213	3.924.741.771
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**174.797.312.435**	**173.370.162.031**

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B02g-CTKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**10.999.829.606**	**5.174.581.536**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**10.999.829.606**	**5.174.581.536**
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	199.599
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.8	430.777.581	437.795.230
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78.500.000	78.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.6	434.383.894	1.655.729.073
11. Phải trả người lao động	323		395.874.943	351.502.038
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		340.487.454	358.750.577
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.7	443.694.398	447.416.120
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		261.523.593	239.074.752
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.9	8.518.999.520	1.536.874.393
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95.588.223	68.739.754
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**163.797.482.829**	**168.195.580.495**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**163.797.482.829**	**168.195.580.495**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**161.000.000.000**	**161.000.000.000**
1.1. Vốn góp của chủ sở hứu	411.1		161.000.000.000	161.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		161.000.000.000	161.000.000.000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.169.366.013	899.541.098
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.169.366.013	899.541.098
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14	458.750.803	5.396.498.299
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*458.750.803*	*5.396.498.299*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400)	**440**		**174.797.312.435**	**173.370.162.031**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451		5.396.498.299	-

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B02g-CTKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày.30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	1/1/2016
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết			**17.033.550.000**	**17.369.390.000**
6. Cổ phiếu đang lưu hành bình quân	006		16.100.000	16.100.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	V.18	517.450.000	53.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		517.450.000	53.290.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	V.19	16.500.000.000	17.300.000.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch vại VSD của Nhà đầu tư	021		90.684.389	84.879.180
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*	*V.16*	*89.082.634*	*83.055.990*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*	*V.16*	*20.500*	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*	*V.16*	*39.215*	*39.215*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*	*V.16*	*1.542.040*	*1.783.975*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.17	10.693.901	11.174.448
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		*10.693.901*	*11.174.448*
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	026	V.21	74.673.909.685	57.195.918.068
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		74.673.909.685	57.195.918.068
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	027.1		74.673.909.685	57.195.918.068
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	V.22	74.673.909.685	57.195.918.068

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B02g-CTKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	1/1/2016
				Đồng Việt Nam
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		74.057.805.776	37.673.177.105
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		616.103.909	19.522.740.963

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

Mẫu số B 03g - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	***01***		***529.806.207***	***1.247.553.374***
2. Điều chỉnh cho các khoản	***02***		***1.534.748.760***	***1.876.112.462***
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.284.619.461	2.325.893.854
- Các khoản dự phòng	04		142.835.980	247.905.210
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(3.721.722)	(77.461.163)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(888.984.959)	(620.225.439)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	***20***		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**30**		***3.855.493.190***	***(1.145.152.592)***
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		1.025.050.844	(1.187.519.743)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		354.682.241	773.616.007
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(310.233.471)	(265.663.560)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		2.785.993.576	(465.585.296)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***42***		***3.513.424.762***	***(8.997.702.414)***
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	45		(500.000.000)	(13.702.271)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47		(1.385.925.715)	(2.742.481.668)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		(7.017.649)	(914.068.347)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50		6.940.837	(162.699.807)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		7.030.484.151	(3.080.452.965)
- Tăng (giảm) thuế TNDN Công ty Chứng khoán đã nộp	52		(1.299.341.420)	(1.622.685.667)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(331.715.442)	(461.611.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***9.433.472.919***	***(7.019.189.170)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(3.954.890.000)	(438.882.400)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		888.984.959	620.225.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(3.065.905.041)***	***181.343.039***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(4.830.000.000)	(33.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(4.830.000.000)***	***(33.000.000)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	**90**		**1.537.567.878**	**(6.870.846.131)**

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B 03g - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(tiếp theo)

V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**7.674.802.834**	**8.523.851.572**
Trong đó:				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	102.1		7.651.169.580	8.462.920.252
- Tiền mặt	102.4		23.633.254	60.931.320
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**9.212.370.712**	**1.653.005.441**
Trong đó:				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	104.1		9.185.667.364	1.495.983.835
- Tiền mặt	104.4		26.703.348	157.021.606

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.231.775.110.600	696.158.073.200
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.293.230.519.200)	(688.734.774.600)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		78.933.400.217	(16.501.870.364)
8.	Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***17.477.991.617***	***(9.078.571.764)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**57.195.918.068**	**58.341.849.108**
1.	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		57.195.918.068	58.341.849.108
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		57.195.918.068	58.341.849.108

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B 03g - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(tiếp theo)

II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**57.195.918.068**	**58.341.849.108**
1.	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	57.195.918.068	58.341.849.108
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	57.195.918.068	58.341.849.108
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	40	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	**74.673.909.685**	**49.263.277.344**
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	74.673.909.685	49.263.277.344

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2015	30/06/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		271.963.694	899.541.098	-	-	269.824.915	-	271.963.694	1.169.366.013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		271.963.694	899.541.098	-	-	269.824.915	-	271.963.694	1.169.366.013
8. Lợi nhuận chưa phân phối		12.551.548.079	5.396.498.299	1.050.693.802	-	458.750.803	5.396.498.299	13.602.241.881	458.750.803
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		12.551.548.079	5.396.498.299	1.050.693.802	-	458.750.803	5.396.498.299	13.602.241.881	458.750.803
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		**174.095.475.467**	**168.195.580.495**	**1.050.693.802**	**-**	**998.400.633**	**5.396.498.299**	**175.146.169.269**	**163.797.482.829**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này).

Mẫu số B05g - CTKT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thì Vốn điều lệ của Công ty là **161.000.000.000 đồng** *(Một trăm sáu mươi mốt tỷ đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

  + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

  + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn gốp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 043 573 00 73

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), hướng dẫn chế độ kế toán công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 không so sánh được với số liệu tương ứng của Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm 2015 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.
Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sáng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán cũng được phân loại theo các loại tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ,... và theo hình thức giao dịch chứng khoán : Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết và các tài sản tài chính chưa niêm yết khác.

Mẫu số B05g - CTKT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm máy tính	05 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án mua sắm phát triển phần mềm giao dịch chứng khoán và hệ thống phần mềm đi kèm được ghi nhận theo cơ sở giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư 210.

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: Là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

1. Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	26.703.348	23.633.254
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	9.185.667.364	7.651.169.580
Cộng	**9.212.370.712**	**7.674.802.834**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	**548.095**	**8.029.292.400**
- Cổ phiếu	548.095	8.029.292.400
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	**194.972.384**	**2.522.399.343.600**
- Cổ phiếu	194.972.384	2.522.399.343.600

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	***559.365.311***	***380.715.300***	***1.584.416.155***	***1.544.303.673***
VNP	525.000.000	360.000.000	525.000.000	525.000.000
Tài sản tài chính khác	34.365.311	20.715.300	1.059.416.155	1.019.303.673
Tài sản tài chính chưa niêm yết	***22.100.000.000***	***22.100.000.000***	***22.100.000.000***	***22.100.000.000***
BM-CP	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
KN	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
TAV	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**22.659.365.311**	**22.480.715.300**	**23.684.416.155**	**23.644.303.673**

Đơn vị tính: VND

3.2 Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	54.006.038.722	54.006.038.722	49.727.073.451	49.727.073.451
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng	12.819.951.139	12.819.951.139	17.453.598.651	17.453.598.651
Cộng	**66.825.989.861**	**66.825.989.861**	**67.180.672.102**	**67.180.672.102**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Đơn giá	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
	Các tài sản tài chính niêm yết	***51.745***	***559.365.311***		***380.715.300***	***(184.351.384)***	***(40.112.482)***	***(144.238.902)***
1	VNP	50.000	525.000.000	7.200	360.000.000	(165.000.000)	-	(165.000.000)
5	Các tài sản tài chinh khác	1.745	34.365.311	-	20.715.300	(19.351.384)	(40.112.482)	20.761.098
	Các tài sản tài chính chưa niêm yết	***1.650.000***	***22.100.000.000***	-	***22.100.000.000***	-	-	-
2	BM-CP	400.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-
3	KN	650.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-	-
4	TAV	600.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Cộng		**1.701.745**	**22.659.365.311**	-	**22.480.715.300**	**(184.351.384)**	**(40.112.482)**	**(144.238.902)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư góp vốn		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư khác		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**

4. Các khoản phải thu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu khác	18.164.482.445	16.778.556.730
Cộng	**18.164.482.445**	**16.778.556.730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2016				01/01/2016
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	**TK 1352**	**66.881.027**		**64.113.327**	-	-	**64.113.327**	**64.113.327**
	Phải thu khác của nhà đầu tư	66.881.027		64.113.327	-	-	64.113.327	64.113.327
2	**TK 1314**	**66.532.700**		**66.532.700**	-	-	**66.532.700**	**66.532.700**
	Công ty TNHH Bảo Bình	16.311.700		16.311.700	-	-	16.311.700	16.311.700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12.420.000		12.420.000	-	-	12.420.000	12.420.000
	Công ty Cổ phần SIC	2.970.000		2.970.000	-	-	2.970.000	2.970.000
	Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện	16.436.800		16.436.800	-	-	16.436.800	16.436.800
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát	18.394.200		18.394.200	-	-	18.394.200	18.394.200
3	**TK 1311**	**729.676.000**		**699.676.000**	-	-	**699.676.000**	**699.676.000**
	Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu	167.676.000		167.676.000	-	-	167.676.000	167.676.000
	Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462.000.000		462.000.000	-	-	462.000.000	462.000.000
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc	100.000.000		70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
4	**TK 1388**	**349.606.887**		**255.234.301**	-	**1.402.922**	**253.831.379**	**255.234.301**
Cộng		**1.212.696.614**		**1.085.556.328**	-	**1.402.922**	**1.084.153.406**	**1.085.556.328**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT đầu ra	64.924.585	117.648.882
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	71.055.404	1.299.341.420
Thuế Thu nhập cá nhân	298.403.905	238.738.771
Cộng	**434.383.894**	**1.655.729.073**

7. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí thường xuyên	380.738.594	388.891.665
Chi phí viễn thông	62.955.804	58.524.455
Cộng	**443.694.398**	**447.416.120**

8. Phải trả cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29.040.000	29.040.000
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	397.447.581	404.465.230
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4.290.000	4.290.000
Cộng	**430.777.581**	**437.795.230**

9. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	***82.900***	***82.900***
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	82.900	82.900
Phải trả, phải nộp khác	***8.518.916.620***	***1.536.991.092***
Phải trả cổ tức	1.478.955.000	1.262.851.500
Phải trả khác	7.039.961.620	274.139.592
Cộng	**8.518.999.520**	**1.537.073.992**

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	8.153.684.573	3.235.494.600	942.952.238	**12.332.131.411**
Mua trong kỳ	94.410.000	-	-	**94.410.000**
Số dư ngày 30/06/2016	**8.248.094.573**	**3.235.494.600**	**942.952.238**	**12.426.541.411**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2016	7.467.773.817	1.571.687.882	942.952.238	**9.982.413.937**
Khấu hao trong kỳ	136.611.449	231.106.752	-	**367.718.201**
Số dư ngày 30/06/2016	**7.604.385.266**	**1.802.794.634**	**942.952.238**	**10.350.132.138**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	**685.910.756**	**1.663.806.718**	-	**2.349.717.474**
Tại ngày 30/06/2016	**643.709.307**	**1.432.699.966**	-	**2.076.409.273**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.852.627.011 đồng.

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	**29.220.496.930**	**29.220.496.930**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	**29.220.496.930**	**29.220.496.930**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2016	**21.590.925.977**	**21.590.925.977**
Khấu hao trong kỳ	1.916.901.260	**1.916.901.260**
Số dư ngày 30/06/2016	**23.507.827.237**	**23.507.827.237**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	**7.629.570.953**	**7.629.570.953**
Tại ngày 30/06/2016	**5.712.669.693**	**5.712.669.693**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 783.196.930 đồng.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	***751.156.505***	***345.236.599***
Công cụ dụng cụ phân bổ	45.264.017	35.785.217
Chi phí thuê văn phòng	44.700.000	44.860.000
Chi phí khác	661.192.488	264.591.382
Dài hạn	***299.170.710***	***394.857.145***
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	-	794.327
Chi phí công cụ dụng cụ	299.170.710	394.062.818
Cộng	**1.050.327.215**	**740.093.744**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.907.263.366	2.575.547.924
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.229.193.847	1.229.193.847
Cộng	**4.256.457.213**	**3.924.741.771**

14. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	458.750.803	5.396.498.299
Cộng	**458.750.803**	**5.396.498.299**

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt cọc tiền thuê nhà	441.300.000	441.300.000
Cộng	**441.300.000**	**441.300.000**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

16. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	89.082.634	83.055.990
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.500	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	39.215	39.215
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.542.040	1.783.975

17. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: Cổ phiếu

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	10.693.901	11.174.448

Đơn vị tính: VND

18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	517.450.000	53.290.000

Đơn vị tính: VND

19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	16.500.000.000	17.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ứng trước cho người bán	121.904.060	3.631.464.060
Phải thu khách hàng	1.007.146.413	948.776.000
Cộng	**1.129.050.473**	**4.580.240.060**

21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

		30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	74.673.909.685	57.195.918.068
1.1	*Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý*	*74.057.805.776*	*37.673.177.105*
1.2	*Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý*	*616.103.909*	*19.522.740.963*
	Cộng	**74.673.909.685**	**57.195.918.068**

22. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	74.673.909.685	57.195.918.068
- Nhà đầu tư trong nước	74.057.805.776	37.673.177.105
- Nhà đầu tư nước ngoài	616.103.909	19.522.740.963
Cộng	**74.673.909.685**	**57.195.918.068**

23. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	234.756.605	62.756.605
Phải thu hoạt động tư vấn	1.334.656.100	1.006.656.100
Cộng	**1.569.412.705**	**1.069.412.705**

24. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả nghiệp vụ Margin	***54.006.038.722***	***49.727.073.451***
Phải trả gốc Margin	*54.006.038.722*	*49.727.073.451*
- Nhà đầu tư trong nước	54.006.038.722	49.727.073.451
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	***12.819.951.139***	***17.453.598.651***
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	***12.819.951.139***	***17.453.598.651***
- Nhà đầu tư trong nước	12.819.951.139	17.453.598.651
Cộng	**66.825.989.861**	**67.180.672.102**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	VGG	30.000	2.099.430.000	966.020.000	1.133.410.000	-
2	Các tài sản tài chính khác	260.895	3.020.892.400	2.968.030.844	52.861.556	821.473.743
	Cộng	**290.895**	**5.120.322.400**	**3.934.050.844**	**1.186.271.556**	**821.473.743**

1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	
	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	1.257.459.861	1.257.459.861	1.223.803.586
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1.293.590.909	1.293.590.909	3.862.789.850
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	500.879.760	500.879.760	587.004.380
Cộng	**3.051.930.530**	**3.051.930.530**	**5.673.597.816**

1.3 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Kỳ này	Lũy kế đến 30/06/2016	
	VND	VND	VND
Chi phí cho thuê tài sản	771.284.206	771.284.206	742.888.612
Chi phí dịch vụ tài chính khác	377.682.704	377.682.704	354.870.457
Cộng	**1.148.966.910**	**1.148.966.910**	**1.097.759.069**

Mẫu số B05g-CTKT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	888.984.959	620.315.824
Cộng	**888.984.959**	**620.315.824**

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	204.975.510	63.675.378
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.479.015.434	4.295.634.688
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác	(1.402.922)	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	398.819.796	316.241.674
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	377.682.704	354.870.457
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	771.284.206	742.888.612
Cộng	**5.230.374.728**	**5.773.310.809**

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.136.232.428	2.416.152.196
Chi phí vật tư văn phòng	31.786.167	28.886.141
Chi phí công cụ, dụng cụ	147.736.798	7.602.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.546.395.330	1.179.697.852
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	231.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.573.864	1.932.226.824
Chi phí khác	1.213.309.419	973.339.427
Cộng	**7.091.034.006**	**6.772.905.377**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản thu nhập khác	6.306.635	93.047.296
Cộng	**6.306.635**	**93.047.296**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.055.404	196.859.572
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	**71.055.404**	**196.859.572**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHCĐ.IVS ngày 12/03/2016, Đại hội đã thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 161 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng trong năm 2016. Công tác này đang được Công ty triển khai và sẽ hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2016. Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), hướng dẫn chế độ kế toán công ty chứng khoán, theo đó một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 210.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn